

Nội dung

Báo cáo tài chính giữa niên độ và
báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Kết quả hoạt động
Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	Giai đoạn 6 tháng kết thúc	
		ngày 30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011/ Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	17,40	14,65
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	82,60	85,35
Cơ cấu vốn			
Công nợ/tổng nguồn vốn	%	14,50	47,84
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	85,50	52,16
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản nợ phải trả	Lần	6,89	2,09
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	5,92	1,80
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,83	0,34
Tỷ suất sinh lời			
Lãi doanh thu thuần			
Lãi trước thuế/doanh thu thuần	%	32,58	(655,49)
Lãi thuần/doanh thu thuần	%	32,58	(655,49)
Lãi tổng tài sản			
Lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	20,90	(60,20)
Lãi (lỗ) thuần/tổng tài sản	%	20,90	(60,20)
Lãi (lỗ) thuần/tổng nguồn vốn chủ sở hữu	%	24,45	(75,88)

Kiểm toán
Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	
Hunt Gia Macnguyen	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	7 tháng 6 năm 2012
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	
Brook Colin Taylor	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Thao Hoang Cung	Thành viên	7 tháng 6 năm 2012	
Ban Giám đốc			
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Hunt Gia Macnguyen	Giám đốc điều hành	1 tháng 7 năm 2009	18 tháng 5 năm 2012
Ban Kiểm soát			
Thao Hoang Cung	Trưởng ban	16 tháng 12 năm 2010	7 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Xuân Châu	Trưởng ban	7 tháng 6 năm 2012	
Hồ Thị Mỹ Diễm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	
John Vũ Nguyễn	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Hội đồng kiểm toán			
Brook Colin Taylor	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Hội đồng lương thưởng			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Brook Colin Taylor	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giá định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 JUL 2012

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Ho Chi Minh City Office
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số: HCM/12/058

T +84 (0) 3810 9100
F +84 (0) 3814 2748
www.gt.com.vn

Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được lập vào ngày 26 tháng 7 năm 2012 và trình bày từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu, gian lận hay sai sót, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp và đưa ra các ước lượng kế toán hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro phát sinh các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá mức độ rủi ro này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý của Công ty nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng kiểm toán viên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ.

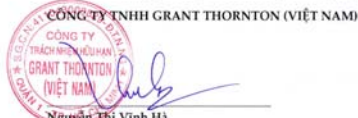
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập là đầy đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho việc hình thành ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3 – Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Certified Chartered Accountants and Management Consultants
Member firm within Grant Thornton International Ltd

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



Nguyễn Thị Vinh Hà
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0390/KTV
Phó Tổng Giám đốc

[Signature]

Đinh Thị Hương Giang
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1568/KTV
Kiểm toán viên

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 JUL 2012

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
		VND	VND
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn			
100		39.028.550.571	49.944.533.316
Tiền và các khoản tương đương tiền			
110		31.813.272.332	9.314.967.757
111	7	31.813.272.332	7.314.967.757
		-	2.000.000.000
Các khoản phải thu			
130		5.089.602.120	39.333.754.040
Các khoản phải thu			
131	9	4.914.072.799	39.889.635.154
132		31.414.480	28.996.480
Phải thu từ các bên liên quan			
133	31	-	104.953.452
Các khoản phải thu khác			
138	11	860.301.535	26.355.648
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			
139	9	(716.186.694)	(716.186.694)
Tài sản ngắn hạn khác			
150		2.125.676.119	1.295.811.519
Chi phí trả trước ngắn hạn			
151	12	1.610.468.961	337.681.091
Thuế GTGT được khấu trừ			
152		495.359.953	892.605.428
Tài sản ngắn hạn khác			
158		19.847.205	65.525.000
Tài sản dài hạn			
200		8.223.306.906	8.572.001.368
Tài sản cố định			
220		6.117.788.451	7.280.496.646
Tài sản cố định hữu hình			
221	13	1.194.635.441	1.803.579.104
- Nguyên giá			
222		10.352.935.248	10.316.583.248
- Giá trị hao mòn lũy kế			
223		(9.158.299.807)	(8.513.004.144)
Tài sản cố định vô hình			
227	14	4.747.831.010	5.281.597.542
- Nguyên giá			
228		6.882.938.428	6.882.938.428
- Giá trị hao mòn lũy kế			
229		(2.135.107.428)	(1.601.340.886)
Xây dựng cơ bản dở dang			
230	15	175.320.000	175.320.000
Tài sản dài hạn khác			
260		2.105.520.455	1.311.504.722
Chi phí trả trước dài hạn			
261	16	10.625.000	16.649.187
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			
263	17	460.085.455	460.085.455
Tài sản dài hạn khác			
267	18	1.634.810.000	834.770.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
270		47.251.857.477	58.516.534.684

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
			VND	VND	VND	VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả	300		6.853.143.228	27.995.135.681		
Nợ ngắn hạn	310		6.591.693.228	27.726.685.681		
Phải trả người bán	312		492.596.419	15.886.441.761		
Người mua ứng trước	313		178.800.690	337.232.000		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	1.398.071.426	5.758.145.349		
Phải trả nhân viên	315		438.354.746	2.588.241.543		
Chi phí phải trả	316	20	1.049.434.929	1.344.460.293		
Phải trả nội bộ	317	31	805.039.920	-		
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	21	1.521.585.898	1.058.783.965		
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	22	707.089.410	752.660.880		
Nợ dài hạn	330		261.450.000	268.450.000		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		261.450.000	268.450.000		
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		40.398.714.249	30.521.399.003		
Nguồn vốn	410		40.398.714.249	30.521.399.003		
Vốn góp cổ phần	411	23.24	185.000.000.000	185.000.000.000		
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	23	254.998.000	254.998.000		
Lỗi lũy kế	420	23	(144.856.283.751)	(154.733.598.997)		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.251.857.477	58.516.534.684		

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	005	374.616	196.338
- Bảng Anh		18.955	5.177
Chứng khoán lưu ký (VND)	006	38.790.630.000	44.160.120.000
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	38.779.530.000	43.951.970.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	26.792.030.000	30.424.470.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11.987.500.000	13.527.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	10.000.000	105.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	10.000.000	105.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.100.000	103.150.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.100.000	103.150.000

Ngày 26 JUL 2012

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chinh
Quyển kế toán trưởng

Người duyệt:
[Signature]
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán						
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.534.187.882	941.228.366		
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		-	39.288.000		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		27.771.105.633	137.783.000		
- Doanh thu khác	01.9		1.013.931.827	2.754.234.914		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
Doanh thu thuần	10		30.319.225.342	3.872.534.280		
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	27	(13.988.966.826)	(21.391.733.275)		
Lãi(lỗ) gộp	20		16.330.258.516	(17.519.198.995)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(6.532.666.961)	(7.860.253.536)		
Lãi(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		9.797.591.555	(25.379.452.531)		
Thu nhập khác	31	29	79.724.707	8.941		
Chi phí khác	32		(1.016)	(4.588.048)		
Lãi(lỗ) trước thuế	50		9.877.315.246	(25.384.031.638)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
Lãi(lỗ) thuần	60		9.877.315.246	(25.384.031.638)		

Ngày 26 JUL 2012

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chinh
Quyển kế toán trưởng

Người duyệt:
[Signature]
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	
		VND	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lãi(lỗ) trước thuế	01	9.877.315.246	(25.384.031.638)		
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	1.179.062.195	1.092.822.502		
Giảm các khoản dự phòng	03	-	(2.349.248.805)		
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04	(21.636.559)	(134.094.144)		
Lãi tiền gửi	07	(941.173.480)	(2.499.638.970)		
Lãi(lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	10.093.567.402	(29.274.191.055)		
Thay đổi của các khoản phải thu	09	33.886.257.492	3.923.434.196		
Thay đổi của các khoản phải trả	11	(21.139.884.573)	(10.522.156.906)		
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12	(1.266.763.683)	585.835.486		
Tiền thuần sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh	20	21.572.176.638	(35.287.078.279)		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua tài sản cố định	21	(36.352.000)	(170.406.588)		
Thu lãi tiền gửi	27	948.951.258	2.975.698.172		
Tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	30	912.599.258	2.805.291.604		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.484.775.896	(32.481.786.675)		
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.314.967.757	55.203.032.915		
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	61	13.528.679	567.744		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	31.813.272.332	22.721.813.984		

Ngày 26 JUL 2012

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chinh
Quyển kế toán trưởng

Người duyệt:
[Signature]
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Kết quả hoạt động kinh doanh		Số dư cuối kỳ	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn góp cổ phần	23	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	23	254.998.000	254.998.000	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗi lũy kế	23	(176.418.196.240)	(154.733.598.997)	(20.284.591.898)	-	(9.877.315.246)	(191.902.207.894)
Tổng cộng		58.836.801.754	35.521.399.003	(20.284.591.898)	-	35.482.776.116	40.398.714.249

Ngày 26 JUL 2012

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chinh
Quyển kế toán trưởng

Người duyệt:
[Signature]
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK - GP/HNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Theo Quyết định số 236/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 4 năm 2010 được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, danh sách chủ sở hữu của Công ty gồm có VinaCapital Group Limited, Bà Hồ Thị Mỹ Diễm và Ông Trần Lệ Nguyễn. Vào những ngày cuối giai đoạn này, đã có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu chủ sở hữu của Công ty và đang đợi sự chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đã từng đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và dời sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo sự phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam vào ngày 25 tháng 7 năm 2012. Công ty có một Văn phòng đại diện đặt tại tầng 5, số 13 đường Hai Bà Trưng, Phường Trưng Tiến, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 457/QĐ-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 47 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

5.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh cho các tài sản đang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định hữu hình và tài sản dở dang được đưa vào sử dụng.

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước cho và loại chi phí và được phân bổ trong thời hạn trả trước.

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản cố giá trị thấp

Tài sản cố giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản cố giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

5.8. Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Công ty tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính.

Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Công ty chỉ có các tài sản tài chính thuộc nhóm Các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 210/2009/TT-BTC và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ đi gốc đã trả, công hoặc trừ các khoản phân bổ đến tích của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế. Trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đôi tượng sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4. Thay đổi các chính sách kế toán cơ bản

Cập nhật các quy định mới

Công ty đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư") ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn việc áp dụng Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế (IAS 32 và IFRS 7) trong việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính, và có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này sẽ được áp dụng trong tương lai phù hợp với Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Các thuyết minh liên quan được trình bày trong Thuyết minh 34.

5. Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cài tạo nâng cấp văn phòng	1 - 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 - 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.4. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 5 năm.

chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

5.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chỉ trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

5.10. Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lưu trữ

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 16% của lương căn bản của nhân viên. Công ty không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2008, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên hiện có được tính trên cơ sở một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước ngày lập báo cáo tài chính.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

5.12. Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.13 Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị gốc của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để căn trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo nhu cầu quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp đến nguồn vốn.

5.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

6 Số liệu so sánh

Số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích so sánh.

7 Tiến và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Tiền mặt	15.730.557	22.659.738
Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	30.081.493.117	6.038.555.128
	1.716.048.658	1.253.752.891
Các khoản tương đương tiền	31.797.541.775	7.292.308.019
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	-	2.000.000.000
	31.813.272.332	9.314.967.757

8 Đầu tư ngắn hạn

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2012		30 tháng 6 năm 2011	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
Đầu tư của công ty chứng khoán	-	-	139.120	5.224.584.000
Cổ phiếu	-	-	139.120	5.224.584.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư (*)	32.986.395	621.719.697.000	21.780.949	440.688.499.200
Cổ phiếu	32.247.355	617.607.757.000	19.642.409	428.322.353.200
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	739.040	4.111.940.000	2.138.540	12.366.146.000
	32.986.395	621.719.697.000	21.920.069	445.913.083.200

(*) Các nghiệp vụ phát sinh giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng.

9 Các khoản phải thu

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	236.293.920	223.906.987
Phải thu từ khách hàng khác	4.677.778.879	39.665.728.167
	4.914.072.799	39.889.635.154
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	(716.186.694)	(716.186.694)
	4.197.886.105	39.173.448.460

10 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	716.186.694	394.035.694
Số trích lập thêm trong kỳ	-	322.151.000
Số dư cuối kỳ	716.186.694	716.186.694

11 Phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu sẽ từ một khách hàng. Khoản phải thu này không chịu lãi suất và không được đảm bảo.

12 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	337.681.091	1.454.147.138
Mua mới	6.680.793.747	8.691.650.366
Phân bổ	(5.408.005.877)	(9.808.116.413)
Số dư cuối kỳ	1.610.468.961	337.681.091

13 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp	Thiết bị, nội thất	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.871.798.450	906.887.747	6.390.088.757	1.147.808.294	10.316.583.248
Mua thêm	-	-	36.352.000	-	36.352.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.871.798.450	906.887.747	6.426.440.757	1.147.808.294	10.352.935.248
Đã khấu hao hết	183.822.793	636.576.547	4.553.820.597	-	5.374.219.937
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.646.735.034	816.784.018	5.399.008.102	650.476.990	8.513.004.144
Khấu hao trong kỳ	168.797.568	67.577.801	326.933.985	81.986.309	645.295.663
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.815.532.602	884.361.819	5.725.942.087	732.463.299	9.158.299.807
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	225.063.416	90.103.729	991.080.655	497.331.304	1.803.579.104
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	56.265.848	22.525.928	700.498.670	415.344.995	1.194.635.441

14 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.882.938.438
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.882.938.438
Đã khấu hao hết	636.915.806
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.601.340.896
Khấu hao trong kỳ	533.766.532
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.135.107.428
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.281.597.542
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.747.831.010

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến chi phí cho phát triển hệ thống website đang trong giai đoạn thử nghiệm.

16 Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Số đầu kỳ	16.649.187	328.650.853
Tăng trong kỳ	-	447.804.377
Phân bổ trong kỳ	(6.024.187)	(759.806.043)
Số dư cuối kỳ	10.625.000	16.649.187

17 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Số đầu kỳ	460.085.455	377.571.442
Tăng trong kỳ	-	82.514.013
Giảm trừ trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	460.085.455	460.085.455

18 Tài sản dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.629.810.000	824.770.080
Kỳ quỹ dài hạn khác	5.000.000	10.000.000
	1.634.810.000	834.770.080

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.374.868.118	5.726.249.606
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	1.040.367	1.072.261
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	17.642.812	19.075.775
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	4.720.129	11.747.707
	1.398.071.426	5.758.145.349

20 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	305.200.000	251.081.450
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	47.330.119	432.379.621
Chi phí phải trả khác	696.904.810	660.999.222
	1.049.434.929	1.344.460.293

21 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	30.489.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.521.585.898	1.028.294.965
	1.521.585.898	1.058.783.965

22 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	VND		VND	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	705.937.022		680.508.492	
Phải trả khác	1.152.388		72.152.388	
	707.089.410		752.660.880	

23 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần		Lãi lũy kế		Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính		Tổng cộng
	VND		VND		VND		
1 tháng 1 năm 2011	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000				58.536.801.754
Lãi thuần	-	(25.384.031.638)	-				(25.384.031.638)
30 tháng 6 năm 2011	185.000.000.000	(151.802.227.884)	254.998.000				33.462.770.116
1 tháng 1 năm 2012	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000				30.521.399.003
Lãi trong kỳ	-	9.877.315.246	-				9.877.315.246
30 tháng 6 năm 2012	185.000.000.000	(144.856.283.751)	254.998.000				(40.398.714.249)

24 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Dã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông mới tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được phê duyệt chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
VinaCapital Group Limited	9.065.000	49,00%	9.065.000	49,00%
Ông Trần Lê Nguyễn	3.700.000	20,00%	3.700.000	20,00%
Bà Hồ Thị Mỹ Điện	5.735.000	31,00%	5.735.000	31,00%
	18.500.000	100,00%	18.500.000	100,00%

Trong kỳ, đã có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu chủ sở hữu của Công ty. Sự thay đổi này đang dự sự chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền. Tuy vậy thay đổi chi liên quan đến cơ cấu chủ sở hữu mà không có ảnh hưởng đến tổng vốn điều lệ cũng như tổng số vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như được trình bày trong báo cáo này.

25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ thuộc về cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong kỳ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Lãi(lỗ) thuộc về cổ đông	9.877.315.246	(25.384.031.638)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lợi nhuận(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	534	(1.372)

26 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.534.187.882	941.228.366
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	39.288.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	27.771.105.633	137.783.000
Doanh thu khác	1.013.931.827	2.754.234.914
	30.319.225.342	3.872.534.280

27 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	305.451.187	433.154.008
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	-	284.411.620
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	325.398
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.683.515.639	20.673.842.249
Chi phí nhân công	9.030.556.834	15.320.156.836
Khấu hao	602.732.580	474.122.838
Các dịch vụ thuê ngoài	3.245.440.873	3.758.586.541
Chi phí khác	804.785.352	1.120.976.034
	13.988.966.826	21.391.733.275

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.998.380.358	3.013.733.735
Chi phí thuê văn phòng	2.260.540.439	2.506.306.115
Khấu hao và phân bổ	576.329.615	618.699.664
Các dịch vụ thuê ngoài	491.184.292	653.971.895
Dùng cụ văn phòng	82.852.591	142.996.935
Chi phí khác	1.123.379.865	921.545.192
	6.532.666.961	7.860.253.536

29 Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Xóa sổ những khoản nợ không xác định	79.717.000	-
Doanh thu khác	7.707	8.941
	79.724.707	8.941

30 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lãi(lỗ) trước thuế và lãi(lỗ) chịu thuế như sau :

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2012		30 tháng 6 năm 2011	
	VND		VND	
Lãi (lỗ) trước thuế	9.877.315.246		(25.384.031.638)	
Điều chỉnh:				
Chi phí phải trả	-		785.388.820	
Chi phí không chịu thuế ước tính	981.338.431		4.588.048	
Chi phí trích trước kỳ trước thực hiện trong kỳ này	(295.025.364)		-	
Lợi nhuận góp (lỗ) kế toán trước thuế	10.563.628.313		(24.594.054.770)	
Lợi nhuận(lỗ) chịu thuế	(10.563.628.313)		-	
Lợi nhuận(lỗ) chịu thuế	-		(24.594.054.770)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-		-	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-		-	

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng năm năm từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương.

	Quyết toán thuế		Lỗ được khấu trừ		Năm hết	
	Chưa quyết toán	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết	hết hạn
	VND		VND		VND	
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008	Chưa quyết toán	58.937.758.389	10.563.628.313	-	48.374.130.076	2013
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	31.535.116.931	2014
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính		153.376.933.679	10.563.628.313	-	142.813.305.366	

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho khoản lỗ trên vì Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

31 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
			VND	VND
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	Thanh toán hộ chi phí lương cho Công ty	-	535.967.693
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co., Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Điều chỉnh doanh thu từ việc cung cấp thông tin cho cổ phiếu chưa niêm yết	-	8.000.000
Asia Investment and Finance Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phi môi giới chứng khoán	720.885	107.147.549
Vietnam Infrastructure Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phi môi giới chứng khoán	84.752.648	53.516.115
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phi môi giới chứng khoán niêm yết	160.787.331	30.327.493
		Phi môi giới chứng khoán chưa niêm yết	-	19.104.698

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số dư các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu các bên liên quan	Phải trả các bên liên quan
		30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
		VND	VND
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	-	104.953.452
VinaCapital Real Estate Co., Ltd. (Vietnam)	Bên liên quan đồng kiểm soát	-	805.039.920

32 Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý chính khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Lương	3.211.680.893	3.100.796.090

33 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2012	30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	3.259.620.000	5.627.831.596
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.444.715.000	7.684.738.581
	5.704.335.000	13.312.570.177

34 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày dưới đây. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm hoàn toàn trong việc thành lập và giám sát quá trình quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Công ty phải đối mặt, để thiết lập các giới hạn và kiểm soát về rủi ro, và để giám sát rủi ro và tuân thủ các giới hạn.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày sau đây.

33.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là rủi ro về tiền tệ, rủi ro về lãi suất và một số loại rủi ro về giá cả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Đồng Bảng Anh.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND	USD	VND
Tài sản tài chính	9.928.967.766	622.091.727	39.190.170.656	619.041.573
Nợ phải trả tài chính	408.776.800	-	16.144.078.137	-
Rủi ro ngắn hạn	10.337.744.566	622.091.727	55.334.248.793	619.041.573

	USD	GBP	USD	GBP
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
Rủi ro dài hạn	-	-	-	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam và Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam. Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 thay đổi +/- 2% (năm 2011: 8%) và giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 2% (năm 2011: 2%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 6 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các tài sản tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 2% (năm 2011: 8%) và 2% (năm 2011: 2%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND	GBP	USD	VND
Ảnh hưởng đến lợi nhuận	(190.403.819)	(12.441.835)	(1.843.687.401)	(12.380.831)	(12.380.831)
Vốn chủ sở hữu	(190.403.819)	(12.441.835)	(1.843.687.401)	(12.380.831)	(12.380.831)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 2% (năm 2011: 8%) và 2% (năm 2011: 2%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	USD	VND	GBP	USD	VND
Ảnh hưởng đến lợi nhuận	190.403.819	12.441.835	1.843.687.401	12.380.831	12.380.831
Vốn chủ sở hữu	190.403.819	12.441.835	1.843.687.401	12.380.831	12.380.831

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	VND	VND	VND	VND
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ				
Tiền và tương đương tiền	31.813.272.332		9.314.967.757	
Phải thu khách hàng	4.914.072.799		39.889.635.154	
Ứng trước cho người bán	31.414.480		28.996.480	
Phải thu từ các bên liên quan	-		104.953.452	
Phải thu khác	860.301.535		26.355.648	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(716.186.694)		(716.186.694)	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	495.359.953		892.605.428	
	37.398.234.405		49.541.327.225	

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tốt, bao gồm cả một vài khoản quá hạn.

Một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Không quá 3 tháng	4.197.886.105	39.173.448.460
	4.197.886.105	39.173.448.460

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo. Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiến mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiến chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiến mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiến mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiến mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiến mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

30 tháng 6 năm 2012	Ngắn hạn		1 đến 5 năm	Dài hạn ít hơn 5 năm
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng		
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	492.596.419	-	-	-
Người mua ứng trước	178.800.590	-	-	-
Phải trả nhân viên	438.354.746	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	1.368.071.426	-	-	-
Chi phí phải trả	1.049.434.929	-	-	-
Phải trả các bên liên quan	805.030.920	-	-	-
Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	1.521.585.898	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	707.089.410	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	-	261.450.000	-
	6.891.693.228	-	261.450.000	-

35 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Ban Giám Đốc ghi nhận rằng do các khoản tài sản và nợ tài chính là ngắn hạn, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được ghi trong các báo cáo tài chính giữa niên độ xấp xỉ với giá trị hợp lý của chúng.

36 Sai sót sau ngày kết thúc niên độ

Sau ngày kết thúc niên độ, chúng tôi phát hiện ra sai sót liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó đã được điều chỉnh lại để giảm doanh thu của Công ty một khoản là 17.529.999.930 đồng và làm giảm chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng khoản đó. Điều chỉnh này không ảnh hưởng đến kết quả cho năm 2011 cũng như lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Thông tin cho mục đích so sánh sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

37 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thông qua bởi Ban Giám đốc vào ngày 25 JUL 2012

Người lập:

Người duyệt:


Dương Hữu Chinh
Quyển kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga
Tổng Giám đốc



Grant Thornton (Cambodia) Limited
2nd Floor, 99 Norodom Boulevard
Sangkat Beung Rang
Khan Daun Penh, Phnom Penh
Kingdom of Cambodia

T +855 23 966 520
F +855 23 966 526

www.gt.com.kh

Grant Thornton (Vietnam) Limited
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 8 3910 9100
F +84 8 3914 3748

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
8th Floor, Westplac - Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 2220 2600
F +84 4 2220 6449

Member of Grant Thornton International Limited.
© 2017 Grant Thornton (Cambodia) Limited. All rights reserved. Grant Thornton (Cambodia) Limited is a member firm within Grant Thornton International Limited ("Grant Thornton International").
Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.